

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM

Phạm Văn Tuyền

**CẢM HỨNG NGHỆ THUẬT
TRONG SÁNG TÁC HỘI HỌA**

**Chuyên ngành: Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật
Mã số: 62 21 01 01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGHỆ THUẬT

Hà Nội - 2015

Công trình được hoàn thành tại:

Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. Lê Văn Sửu

TS. Nguyễn Nghĩa Phương

***Phản biện 1:* PGS.TS. Lê Bá Dũng**

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

***Phản biện 2:* PGS.TS. Nguyễn Xuân Tiên**

Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

***Phản biện 3:* PGS.TS. Nguyễn Quốc Hùng**

Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện

hợp tại: **Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam**

Số 32, Hà Nam, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội

Vào hồi:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 2015

Có thể tìm luận án tại:

- **Thư viện Quốc gia Việt Nam**

- **Thư viện Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam**

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Sáng tác hội họa là một diễn trình lao động sáng tạo mang đậm dấu ấn cá nhân, tác phẩm hội họa gửi những thông điệp của họa sĩ (HS) đến với người xem thông qua các hình thức biểu đạt của ngôn ngữ hội họa. Những hiệu quả nghệ thuật (NT) ấy được thẩm thấu qua thị giác, phụ thuộc đáng kể ở tâm lý thị giác rất đa dạng của con người, nên các tác động từ tác phẩm hội họa vào sự thụ cảm của người thưởng thức thường không dễ lý giải. *Tại sao có những bức vẽ với các tương quan tạo hình khá thuận mắt nhưng lại không có sức truyền cảm, không đem lại giá trị NT, trái lại, nhiều tác phẩm hội họa đầy những sự phi lý lại có một sức truyền cảm mạnh mẽ tới người xem tranh? Tại sao có những HS nổi tiếng nhưng cũng có nhiều tác phẩm không thành công? Tại sao cùng một tác phẩm hội họa mà mỗi người xem lại có cảm nhận khác nhau?* Những đặc trưng đó phần nào khiến NT hội họa trở nên huyền bí, khó cắt nghĩa dưới góc độ lý luận nên rất cần có những lý giải khoa học. Nghiên cứu sinh (NCS) hiểu rằng, trong khi kinh nghiệm tri thức là nền tảng của khoa học thì kinh nghiệm xúc cảm là nền tảng của NT, mà kinh nghiệm xúc cảm thì không ai giống ai.

Quá trình triển khai bức vẽ không đơn thuần chỉ là quá trình tư duy, tìm ý tưởng và phong cách thể hiện mà còn có sự tác động không nhỏ của trạng thái cảm hứng trong sáng tác. *Phải chăng để có những thành công trong sáng tác hội họa, ngoài bề dờ trí tuệ, kiến thức văn hoá và những kiến thức học thuật, còn có một động lực mạnh mẽ của các dạng tâm lý sáng tạo NT?* NCS liên tưởng về quá trình sáng tác hội họa hiệu quả hơn bởi nguồn cảm hứng nghệ thuật (CHNT) khơi nguồn sáng tạo cho HS - một dạng CHNT tuy khá rõ ràng nhưng ít được bàn đến.

Trong lĩnh vực lý luận phê bình mỹ thuật ở Việt Nam, chừng mực nào đó rất cần những hướng tiếp cận mới có tính liên ngành. Thực tế cho thấy không ít phong cách và quan điểm sáng tác của các HS đang đi trên con đường dò dẫm và có phần duy lý, thiếu điểm tựa về mặt lý luận. Vì thế công tác lý luận, phê bình mỹ thuật rất quan trọng trong vai trò định hướng thẩm mỹ cho xã hội, góp phần soi sáng con đường cho các HS để họ vững tâm với

quan điểm sáng tác của mình, đồng thời góp phần chỉ ra sự trách nhiệm của một bộ phận nhỏ đang nung nấu trong cái vỏ bọc hội họa, làm mất đi giá trị sáng tạo vốn là bản chất của hoạt động sáng tác hội họa.

NCS thấy lý luận hội họa ở Việt Nam thường nghiêng nhiều về lịch sử mỹ thuật hoặc nghiên cứu theo hướng lý luận mỹ thuật lại chủ yếu dựa trên hệ thống các ngôn ngữ tạo hình và các tương quan tạo hình, chưa thấy tài liệu nào nghiên cứu về CHNT trong khi sáng tác, và tác động của cảm hứng đó đến sự hiện diện của ngôn ngữ hội họa trên bức tranh. *Phải chăng lý luận hội họa ở Việt Nam rất cần những công trình nghiên cứu lý luận cơ bản?*

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy, việc nghiên cứu về CHNT của HS Việt Nam đã trở nên rất cấp thiết đối với công tác lý luận hội họa nói riêng và lý luận mỹ thuật nói chung. Phải tìm thêm những cách tiếp cận mới để hiểu hơn về HS và tác phẩm của họ. Điều đó thôi thúc NCS chọn vấn đề nghiên cứu cho luận án này với tên gọi ***CHNT trong sáng tác hội họa***.

2. Mục đích nghiên cứu

Kết hợp các lý luận khoa học về cảm hứng, CHNT, cảm hứng trong sáng tác NT với lý thuyết lý luận hội họa, thông qua các tác giả, tác phẩm hội họa nhằm tìm hiểu về sự tồn tại, biểu hiện và hiệu quả của CHNT trong sáng tác hội họa. Từ đó có thể hình thành một hướng tiếp cận nghiên cứu lý luận hội họa có tính liên ngành.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Là CHNT, là yếu tố tinh thần của HS trong quá trình sáng tác hội họa. Nghiên cứu về quá trình xảy ra bên trong của HS khi sáng tác hội họa, là về diễn biến và biểu hiện (bên trong) của sự hình thành ngôn ngữ và phong cách hội họa trên tác phẩm.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian là hội họa hiện đại Việt Nam, chủ yếu lấy đại diện là các HS hiện đang sống và sáng tác ở Hà Nội làm đối tượng khảo sát. Là những HS đại diện cho các thế hệ, phong cách. Chú trọng đến các HS được các giải thưởng mỹ thuật, các họa sĩ trẻ có hướng sáng tác đặc biệt. Thời gian theo tiến trình lịch sử Mỹ thuật hiện đại Việt Nam, đặc biệt là giai đoạn sau chủ trương đổi mới và hội nhập từ sau năm 1986.

4. Giả thuyết khoa học của đề tài luận án

Trong quá trình sáng tác những tác phẩm hội họa, HS thường trải qua một trạng thái tâm lý khá đặc biệt gọi là CHNT của HS trong sáng tác hội họa. CHNT này có được nhờ vào nhiều tác nhân từ bên ngoài (ngoại cảnh) hoặc bên trong (nội sinh) HS và thường để lại dấu vết trên tác phẩm mỹ thuật. CHNT là một tác nhân có quyết định mạnh mẽ đến hiệu quả truyền cảm của tác phẩm.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tổng hợp, thu thập các luận điểm khoa học của mỹ thuật học và các lĩnh vực khoa học xã hội được xác định trong đề tài; Phương pháp liên ngành phân tích, so sánh nhằm liên kết mối quan hệ giữa các cứ liệu khoa học khác vào hệ thống lý luận mỹ thuật; Phương pháp điền dã, phương pháp nghiên cứu tác gia để tiếp cận các tác giả, tác phẩm; Phương pháp điều tra xã hội học; Phương pháp lập luận, chứng minh.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Là công trình nghiên cứu lý luận về CHNT trong sáng tác hội họa đầu tiên ở Việt Nam, giải quyết vấn đề lý thuyết lý luận hội họa theo phương pháp liên ngành.

- Góp phần hình thành một cơ sở lý luận hội họa để áp dụng cho các nghiên cứu về giá trị của tác phẩm hội họa, đóng góp của HS. Chỉ ra các dạng CHNT của HS trong quá trình sáng tác và tác động của nó đến HS trong sáng tác hội họa. Chứng minh hiệu quả của CHNT trong tác phẩm hội họa.

- Đóng góp về cứ liệu nghiên cứu các thành tố ảnh hưởng đến CHNT của HS trong sáng tác hội họa để có thêm cơ sở để phân tích tác phẩm hội họa.

7. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

7.1. Những công trình nghiên cứu thuộc các lĩnh vực liên ngành

Các công trình thuộc lĩnh vực triết học, mỹ học, nghệ thuật học đề cập đến vấn đề CHNT như: Kant, Hegel, Belinski, Pospelov, Vygotsky, Chu Quang Tiềm... Các công trình tâm lý học nghiên cứu về yếu tố cảm hứng, cảm xúc của người trong hoạt động NT: Freud, Gardner. Về lý luận văn học NT có nhiều nghiên cứu về cảm hứng sáng tác như: Xaytlin, Arnaudov, Kravchenko...

7.2. Những công trình nghiên cứu trong lĩnh vực mỹ thuật

Về lý luận hội họa thì có tác phẩm *Về cái tinh thần trong nghệ thuật* Kandinsky là gần hướng nghiên cứu của NCS, còn lại chỉ thấy nghiên cứu

theo hướng mỹ thuật học, chưa có công trình nào nghiên cứu về CHNT theo định hướng nghiên cứu của NCS.

7.3. Một số kết luận rút ra sau khi hệ thống các công trình.

Về góc độ lý luận và nhận thức các học thuyết triết học NT đã làm sáng tỏ rằng, bản chất của sáng tạo NT có thể giải thích được với hệ thống các đối chứng và phân tích. Các nghiên cứu về cảm hứng (Inspiration/pathos) mới chỉ đề cập nó theo chủ đề tư tưởng của tác phẩm NT, chưa nghiên cứu biểu hiện tâm lý bên trong của nghệ sĩ trong sáng tác, nhất là vấn đề vô thức.

Về góc độ phương pháp luận các công trình về tâm lý học sáng tạo và tâm lý học NT, giúp NCS hiểu về các yếu tố tâm lý của người nghệ sĩ đối với công việc sáng tác NT, mối quan hệ giữa cảm hứng với các yếu tố nội tâm, tiềm thức, trình độ học vấn và năng lực tinh thần, vai trò của bản năng và năng khiếu. Chưa có tài liệu nào nghiên cứu lý luận hội họa qua yếu tố CHNT.

Về vấn đề xác định, phân loại CHNT trong sáng tác hội họa, trên thực tế, đã thấy một số cách phân loại về CHNT. Tuy nhiên chưa có công trình nào xác định và phân loại CHNT như của NCS. Các dạng CHNT được chỉ ra trong đề tài này dựa theo mối quan hệ sáng tác hội họa.

8. Bố cục của đề tài luận án

Ngoài phần Mở đầu (19 trang), Kết luận (4 trang), Tài liệu tham khảo (11 trang) và Phụ lục (55 trang). Nội dung chính được chia làm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về CHNT trong sáng tác hội họa. (32 trang);
 Chương 2: Tác nhân khơi nguồn CHNT trong sáng tác hội họa. (27 trang).
 Chương 3: Nhận diện CHNT trong sáng tác hội họa. (33 trang).
 Chương 4: Hiệu quả của CHNT trong hội họa. (31 trang).

NỘI DUNG

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CẢM HỨNG NGHỆ THUẬT TRONG SÁNG TÁC HỘI HỌA

1.1. Khái niệm Cảm hứng nghệ thuật

1.1.1. Giới thuyết về Cảm hứng nghệ thuật

NCS đã hệ thống các giới thuyết về cảm hứng (inspiration/pathos) qua một số từ điển trong triết học, các từ điển tiếng Việt, Văn hóa, Văn học. Một

số định nghĩa về CHNT của các nhà nghiên cứu và nghệ sĩ như: Kant, Hegel, Pushkin, Pospelov, Belinsky, Paustovsky, Opshianhikov, Tchaikovsky...

Có thể tóm lại về CHNT như sau: là trạng thái tinh thần của nghệ sĩ xảy ra do tác động ngoại cảnh, nội sinh; là trạng thái sung mãn năng lượng sáng tạo của con người, đặc biệt thuận lợi đối với các loại hoạt động sáng tạo, mang lại sự tiếp nhận sinh động nhất của xúc cảm, và tới sự thấu hiểu nhanh chóng bằng khái niệm; như tia chớp thường đột nhiên nảy sinh trong lòng nhà văn, nghệ sĩ nói chung; là trạng thái hoạt động tích cực ở trong thế giới bên trong cũng như trong việc thể hiện khách quan một tác phẩm NT, là một hành động tư duy NT, có liên hệ hữu cơ với “sức mạnh của trí tuệ”. Cảm hứng là trạng thái tinh thần với mức độ căng thẳng cao nhất cả những sức mạnh tinh thần lẫn thể chất.

1.1.2. Những quan điểm đánh giá về cảm hứng trong sáng tác nghệ thuật.

Cảm hứng trong sáng tác NT (CHNT) gắn liền với trí tuệ, tài năng, năng khiếu; CHNT thường đến bất ngờ ngoài ý liệu của nghệ sĩ nhưng cần có những điều kiện để nó xuất hiện. - CHNT là một điều kiện tuyệt vời cho sáng tác NT. - Cảm hứng và tưởng tượng sáng tạo có quan hệ hai chiều, thúc đẩy nhau trong quá trình sáng tác NT. - Tác phẩm NT được sáng tác trong trạng thái cảm hứng thường xuất sắc hơn so với khi sáng tác bằng lý trí.

1.2. Cảm hứng nghệ thuật trong hội họa

1.2.1. Khái niệm về Cảm hứng nghệ thuật trong sáng tác hội họa

Qua các tài liệu đã nghiên cứu, CHNT thường được gọi là Cảm hứng, là thuật ngữ dùng để nói về trạng thái tình cảm, tâm trạng xảy ra bên trong con người nghệ sĩ trong sáng tạo NT, tác động đến quá trình tư duy và sáng tác NT.

Từ việc hệ thống các tài liệu và áp dụng vào lý luận hội họa, có thể nêu ra khái niệm là: CHNT trong sáng tác hội họa là những trạng thái cảm xúc tích cực hay trạng thái tinh thần, tình cảm thẩm mỹ của HS xảy ra trong quá trình tư duy sáng tạo và hành động sáng tác hội họa. Trạng thái tinh thần ấy tác động trực tiếp vào sự hình thành và biểu hiện các ngôn ngữ hội họa, góp phần lớn vào sự biểu cảm, tạo nên giá trị NT của tác phẩm hội họa.

1.2.2. Một số quan điểm đánh giá về Cảm hứng nghệ thuật trong sáng tác hội họa

Những nhận định, đánh giá về CHNT trong sáng tác hội họa và ý nghĩa của nó đối với HS và tác phẩm hội họa về cơ bản giống như với CHNT nói

chung. Song xét riêng với hội họa thì tất cả các nghiên cứu đều chú trọng về yếu tố tinh thần của nghệ sĩ, như là trạng thái nhập thần, thăng hoa cảm xúc của HS khi cầm bút vẽ; lưu ý đến đời sống nội tâm, âm vọng nội tâm hay các chất liệu của tiềm thức; có dạng cảm hứng với cái xấu xí,.. Đặc biệt là có trạng thái cảm hứng và vô thức hay trạng thái cảm hứng từ vô thức mà HS không nhận thấy. Tất nhiên trí tuệ luôn là bạn đồng hành của trạng thái cảm hứng.

1.3. Phân loại Cảm hứng nghệ thuật của HS trong sáng tác

1.3.1. Cơ sở phân loại Cảm hứng nghệ thuật được sử dụng trong đề tài

Dựa vào những tác động tâm lý đến HS trong mối quan hệ sáng tác, cụ thể:

Cơ sở thứ nhất dựa trên quá trình tư duy khoa học và sự say mê khám phá các vấn đề khoa học tạo hình. Đây là dạng hoạt động gắn liền với lao động trí óc và sáng tạo có tính trường quy, tính bác học, có thể do ý thức chủ quan của nghệ sĩ mà ra.

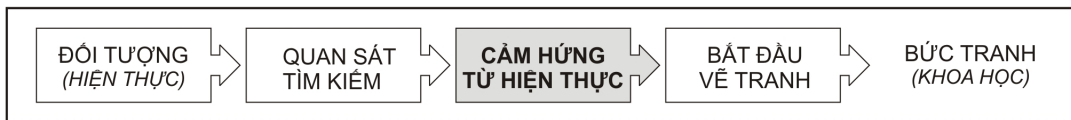
Cơ sở thứ hai để phân loại CHNT dựa trên tinh thần, tình cảm, sự đối diện với “âm vọng nội tâm”, hay là kiểu tự sự bằng tác phẩm của HS. Cũng có thể nói đây là một cách phân loại có điểm xuất phát từ gợi ý của phân tâm học của Freud dựa trên dạng hoạt động ở trong vô thức.

1.3.2. Các dạng Cảm hứng nghệ thuật điển hình

NCS xác định được năm dạng cảm hứng (theo sơ đồ) được phân biệt ở hai thể chủ động và bị động theo cơ sở đã nêu trên, có khi chỉ có thể chủ động.

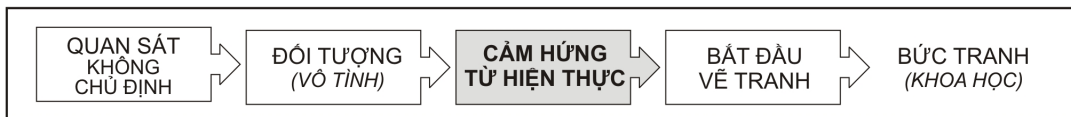
1.3.2.1. Cảm hứng với hiện thực khách quan

Ở thể chủ động, đây là dạng cảm hứng xuất hiện tương đối thường xuyên trong hoạt động sáng tác. Quá trình như minh họa dưới.



Bảng 1: Sơ đồ minh họa sự xuất hiện cảm hứng với hiện thực khách quan thể chủ động.

Ở thể bị động, cảm hứng trong trường hợp này cơ bản xuất hiện do mẫu vẽ quá hấp dẫn đã khiến HS lập tức có được cảm hứng:



Bảng 2: Sơ đồ minh họa sự xuất hiện cảm hứng với hiện thực khách quan thể bị động.

1.3.2.2. Cảm hứng với những khám phá về kỹ thuật chất liệu

Là cảm hứng sinh ra khi HS chủ động khám phá các kỹ thuật chất liệu hoặc các kỹ xảo hội họa, có khi nó trở thành mục tiêu trong sáng tác:



Bảng 3: Sơ đồ minh họa sự xuất hiện cảm hứng với những khám phá kỹ thuật chất liệu.

1.3.2.3. Cảm hứng với nhu cầu đổi mới ngôn ngữ trong sáng tác

Đây là cảm hứng nghệ thuật ở thể chủ động, do HS luôn tự có nhu cầu sáng tạo cái mới mà sinh cảm hứng tìm tòi và tạo ra một đối tượng mới. Đối tượng ở đây có khi là một phong cách



Bảng 4: Sơ đồ sự xuất hiện cảm hứng với nhu cầu đổi mới ngôn ngữ trong sáng tác.

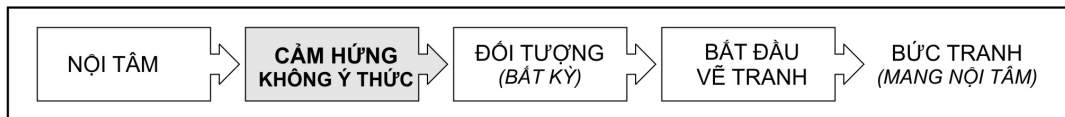
1.3.2.4. Cảm hứng với nội tâm của chủ thể HS

Thể chủ động là khi vẽ, HS mang tâm sự của họ lên tác phẩm một cách chủ ý, can thiệp tâm trạng vào các vấn đề tạo hình:



Bảng 5: Sơ đồ minh họa sự xuất hiện cảm hứng với nội tâm thể chủ động.

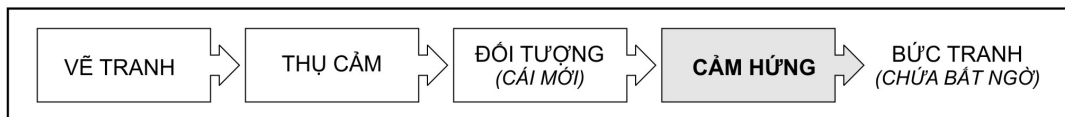
Ở thể bị động, là dạng cảm hứng mà chính HS cũng không thể làm chủ được, nó xuất phát từ trong vô thức. Các kinh nghiệm, trí tuệ và tri thức nghề nghiệp thường được linh ứng ở dạng tự động hóa:



Bảng 6: Sơ đồ minh họa sự xuất hiện cảm hứng với nội tâm thể bị động.

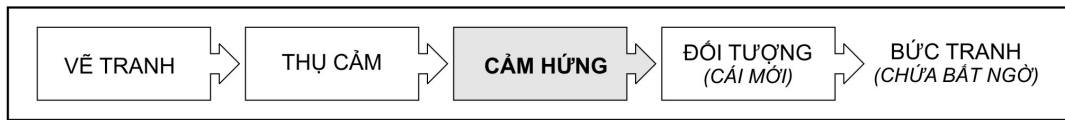
1.3.2.5. Cảm hứng với tác phẩm trong khi đang thể hiện

Ở thể chủ động, đối tượng mà HS quan tâm ở đây là cái hiệu quả mới bất ngờ ở biểu hiện của các ngôn ngữ hội họa trên mặt tranh ngay trong khi đang vẽ:



Bảng 7: Sơ đồ minh họa sự xuất hiện cảm hứng với tác phẩm thể chủ động.

Ở thể bị động, khi sáng tác, HS chịu sự tác động ngược lại của chính tác phẩm đang vẽ đã tác động vào tinh thần của HS, thúc đẩy hành động của anh ta nhưng không ý thức được, thường gọi là thần hứng:



Bảng 8: Sơ đồ minh họa sự xuất hiện cảm hứng với tác phẩm thể bị động.

1.4. Bối cảnh chung của hội họa và các họa sĩ được đề cập trong luận án.

1.4.1. Đặc điểm cơ bản về hoàn cảnh lịch sử liên quan đến Cảm hứng nghệ thuật trong sáng tác hội họa

- Về hoàn cảnh lịch sử xã hội ở nước ta nói chung, điển hình là ở Hà Nội theo lịch sử hội họa hiện đại ở Việt Nam, HS được tự do sáng tác. Sự mở rộng các đề tài, thâm nhập sâu vào đời sống văn hóa, xã hội, mang ra những điều bất ngờ mà trước đây hội họa Việt Nam chưa từng thấy. Hội họa đã trở thành một nghề thực sự, sản phẩm đồng thời cũng là “hàng hóa”, HS sống và vẽ tự do.

- Về cơ hội học tập của giới HS. Bên cạnh các kiến thức học thuật trường quy, HS cũng đã mở rộng ra ngoài phạm vi nhà trường. Các tài năng hội họa có cơ hội được học tập và phát triển. Những điều kiện học tập trường quy như vậy đã làm cơ sở cho một nguồn cảm hứng về nhu cầu chinh phục ngôn ngữ và các kỹ năng tạo hình.

- Vấn đề học hỏi và giao lưu quốc tế ở Hà Nội là cơ hội lớn ngay sau chủ trương hội nhập của Đảng và Nhà nước. Các xu hướng hậu hiện đại nóng hổi cũng nhanh chóng du nhập. Từ đó nó thúc đẩy tư duy hội họa, đưa những quan niệm của HS đi một bước rất xa. Những điều kiện như trên không dễ thấy ở các tỉnh khác.

- Thị trường NT dù mong manh và thiếu chuyên nghiệp nhưng cũng đã hình thành. Nhiều HS đã trở thành triệu phú cho nên sự đầu tư cho NT của họ cũng rất mạnh tay. Có nhiều các phòng tranh được hình thành, trong đó một số học tập mô hình nước ngoài. Một số nhà sưu tập cũng mạnh mẽ đầu tư hơn.

1.4.2. Các Họa sĩ liên quan đến đề tài luận án

Chủ yếu là các HS đại diện cho giai đoạn hội họa, đại diện cho phong cách, xu hướng sáng tác, được biết đến trong giới chuyên môn và có ảnh

hưởng nhất định đến hội họa, từng được các giải thưởng chính thức của Hội Mỹ thuật Việt Nam hoặc giải thưởng về hội họa của các tổ chức quốc tế. Các HS đang sống và sáng tác ở Hà Nội điển hình như: Nguyễn Tư Nghiêm, Trần Lưu Hậu, Nguyễn Thụy, Huy Oánh, Lê Huy Tiếp, Lê Anh Vân. Lê Quảng Hà, Nguyễn Dương Đình, Đặng Xuân Hòa, Phạm Ngọc Minh, Đinh Ý Nhi, Đinh Thắm Poong, Phạm Bình Chương, Đào Quốc Huy, Trần Văn Đức, Vũ Đình Tuấn. Mai Duy Minh, Ngô Văn Sắc, Hà Mạnh Thắng, Phạm Tuấn Tú v.v... là nhóm mà NCS được tiếp xúc trực tiếp. Một số HS nổi tiếng trong các thế hệ trước được nghiên cứu qua tài liệu.

Việc xác định tác giả chỉ mang tính tương đối, có tính điển hình cho các vấn đề NCS đưa ra nhằm giúp việc nghiên cứu thực chứng được khả thi, không phải nhằm đánh giá xếp loại NT của họ.

Tiểu kết chương 1

CHNT là một trạng thái tinh thần xảy ra trong con người nghệ sĩ trong sáng tác NT. Là tác động tích cực của trạng thái tình cảm lên các quan hệ và ngôn ngữ tạo hình. CHNT đóng vai trò rất quan trọng quyết định đến sự truyền cảm của tác phẩm NT, góp phần hình thành giá trị NT của tác phẩm NT. Có nhiều quan điểm khác nhau về CHNT, song tựu chung đều đi đến một cái đích chung là có thể quyết định đến sự thành công của tác phẩm hội họa và có thể nhìn thấy biểu hiện của nó trên tác phẩm. NCS đã chứng minh về sự tồn tại của CHNT trong sáng tác hội họa bằng việc liên kết với các lĩnh vực như tâm lý học, triết học NT để làm cơ sở xác thực. Về việc phân loại CHNT, có thể thấy là, tùy theo cách thức tiếp cận mà có những cách phân loại và gọi tên khác nhau. Đề tài mới chỉ ra năm dạng CHNT ở hai thể chủ động và bị động theo một phương pháp tiếp cận, vì thế vẫn còn nhiều mặt chưa thể bao quát được. Phân bối cảnh đời sống xã hội Việt Nam từ thời kỳ đổi mới đến nay, đã đề cập đến những yếu tố tác động đến tư tưởng tình cảm, tinh thần của HS, những thứ có tác động trực tiếp đến sự hình thành các CHNT của họ trong thực tế xã hội đương thời.

Chương 2:

TÁC NHÂN KHƠI NGUỒN CẢM HỨNG NGHỆ THUẬT TRONG SÁNG TÁC HỘI HOẠ

2.1. Tác nhân từ nền tảng kiến thức

2.1.1. Tác nhân từ nền tảng kiến thức chung

Khi nói NT phản ánh con người cá nhân và con người thời đại, là đỉnh cao của văn hóa là đã khẳng định về yếu tố tri thức nền của HS là rất quan trọng. NT ở bất kỳ thời kỳ nào thì toàn bộ tri thức nhân loại luôn là một tiền chất cho sáng tạo. Thường thì các tác phẩm đơn lẻ của một cá nhân không cho thấy yếu tố ấy, nhưng xét trong cả sự nghiệp sáng tác của họ thì thấy rõ. Đôi khi sự tác động của phong văn hóa trong HS vào NT là vô thức.

2.1.2. Tác nhân từ nền tảng kiến thức hội họa

Nghệ thuật là năng lực thực hành chứ không phải năng lực nhận thức lý thuyết. Đây là yếu tố trình độ chuyên môn hội họa, các kỹ thuật kỹ xảo nghề nghiệp được tích lũy trở thành công cụ hữu hiệu. Đồng thời cũng là kinh nghiệm xúc cảm qua trải nghiệm nghề nghiệp. Các tác nhân này liên quan nhiều đến năng khiếu chuyên biệt và quá trình đào tạo và hoạt động nghệ thuật.

2.2. Tác nhân từ hoàn cảnh lịch sử xã hội và văn hóa

2.2.1. Tác nhân từ hoàn cảnh văn hoá

Trên thực tế, mạch ngầm văn hóa và tôn giáo đi vào tâm thức của con người cơ bản là khách quan, vô thức. Nhưng khi biểu hiện trên tác phẩm thì thành tính dân tộc, tính thời đại. Ở đây, văn hóa bản địa có một dấu ấn vô hình thấm trong HS, nghệ sĩ.

NT trên thế giới nói chung phát triển mạnh hơn ở những quốc gia có nền tảng tôn giáo cũng như là triết học làm bệ đỡ cho đời sống chính trị. Những thứ đó càng sâu sắc thì NT càng đậm đà tính cách riêng.

2.2.2. Tác nhân hoàn cảnh lịch sử xã hội

Con người sinh ra không có cơ hội lựa chọn xã hội cho mình mà chỉ có thể lựa chọn mình thế nào trong xã hội ấy. Sự quyết định ấy có phần mang tính chủ động, nhưng không thể tránh khỏi những ảnh hưởng có tính bị động, chịu phần nào sự chi phối của lịch sử xã hội, mức độ tác động ít hay nhiều

còn tùy vào tài năng cá nhân. Lịch sử NT là cuốn lịch sử xã hội phản ánh đầy đủ nhất những đặc trưng của thời đại.

2.3. Tác nhân từ đời sống nội tâm của họa sĩ

CHNT của HS luôn luôn gắn liền với đời sống và sức khỏe tinh thần mang tính cá nhân, yếu tố *nội cảm chủ quan* của người HS. Chính nội tâm mới có thể làm nên NT và tên tuổi của người nghệ sĩ. Freud và phân tâm học với câu chuyện về libido và vô thức, cũng như trong tâm lý học thực nghiệm đã chỉ ra trạng thái tâm thần phân liệt đã tác động đến con người ra sao. Đây là vấn đề mang tính vô thức khách quan.

Tiểu kết chương 2

NCS đã phân tích bằng việc tách rời các tác nhân tác động đến CHNT. Tuy nhiên có thể thấy rằng mối quan hệ giữa các thành tố là rất khăng khít. Ví dụ về hoàn cảnh văn hóa, vốn sống ảnh hưởng đến tri thức văn hóa chung, cũng như cá tính, nhân cách có thể liên quan đến tri thức và ý chí rèn luyện, tức là liên quan đến nền tảng giáo dục. Theo quan điểm cho là bản năng hay năng khiếu là cái không thể học mà có, nó vốn là tư chất bẩm ngã của cá nhân, phụ thuộc vào cá nhân. Đồng thời như một số học giả khác lại cho rằng thiên tài, tài năng nhờ vào rèn luyện. NCS đã lưu ý để đưa ra các phân tích ở trên theo hai vấn đề:

Về chủ quan, con người có thể tiên lượng được phần nào tương lai của mình nhờ vào tri thức chung, kiến thức chuyên ngành chuyên biệt và sự hăng say lao động, là chất liệu đầu vào, về cơ bản là có sự kiểm soát của lý trí. Cái đó NCS gọi là yếu tố chủ quan là điều kiện cần cho một nhân cách nghệ sĩ, quyết định đến sự tiến bộ trong cuộc đời sáng tác NT. Đây là những tác nhân tạo nên trí thông minh khoa học, được xác định bằng chỉ số IQ (Intelligence quotient). Chỉ số này xác định sự thích nghi và phản ứng của con người tạo nên kết quả trực tiếp đo đếm được.

Về mặt khách quan, người nghệ sĩ là sản phẩm cụ thể, là hình ảnh của văn hóa, bộ mặt của xã hội, và đặc biệt là cái tôi khác biệt. Tất cả đều nhờ những yếu tố đã ngấm ngấm tác động một cách vô thức (hay khách quan) vào nghệ sĩ, là cái mà NCS gọi là chất liệu đầu vào không được kiểm soát, xét về cơ bản. NCS gọi là các thành tố khách quan, cái vô thức bên trong con người, là điều kiện quan trọng quyết định đến xúc cảm tình cảm của

HS, là trí thông minh cảm xúc được xác định bằng chỉ số EQ (Emotional quotient), định lượng phản ứng xúc cảm tình cảm của người.

Khi tham chiếu vào đề phân tích các CHNT của họa sĩ sẽ thấy mối liên quan khăng khít, thậm chí là tác nhân này là điều kiện tiên quyết cho tác nhân kia. Vì vậy trong khi đưa lý luận vào nghiên cứu thực tế sẽ có những kết luận chung nhất mà không bóc tách từng phần như khi nghiên cứu lý luận cơ bản ở luận án này. Những tác nhân đã nêu ở trên thực chất tạo nên hai dạng trí thông minh khác nhau, trên cơ sở ấy mà hình thành các giá trị NT vừa khoa học – lý trí lại vừa NT – tình cảm. Kết hợp lại ta có một kết quả sáng tạo NT – tác phẩm.

Chương 3: NHẬN DIỆN CẢM HỨNG NGHỆ THUẬT TRONG SÁNG TÁC HỘI HỌA

3.1. Cảm hứng với hiện thực khách quan

3.1.1. Cảm hứng với hiện thực khách quan thể chủ động

Trong tâm lý học đã chứng minh rằng, sự nhìn của chúng ta không giống một cái máy chụp ảnh mà rõ ràng có tính chủ định rất cao, thậm chí một số lớn những gì ta nhìn thấy phải nằm sẵn trong bộ não dưới dạng giả định qua những thứ ta học được từ thế giới. Đây là dạng CHNT khi HS chủ động khám phá, khai thác đối tượng để tìm phương hướng triển khai bức tranh, đặt mục tiêu rõ ràng về các thủ pháp kỹ thuật và kết quả phải đạt được. Dạng cảm hứng này thường hay đến với những người điềm tĩnh trong sáng tác, có phương pháp làm việc theo khoa học, ưa khoa học.

Cũng còn phải kể đến dạng cảm hứng từ hiện thực khách quan nhưng được HS khai thác về tính hiện thực, về đề tài sinh ra ý tưởng tạo hình còn tác phẩm thì vẫn chịu những áp đặt về tạo hình “không hiện thực”.

3.1.2. Cảm hứng với hiện thực khách quan thể bị động

HS có những nguồn cảm hứng để khám phá, phát hiện ở đối tượng vẽ của mình những biểu hiện đặc biệt. Ví dụ khi bất chợt thấy một ấn tượng diệu kỳ của ánh sáng buổi bình minh mà sinh cảm hứng muốn vẽ nó thì là bị tác động. Trên thực tế các HS vẽ trực họa thường xuyên làm việc với nguồn cảm hứng dạng này, ví dụ như các bức chân dung rất biểu cảm và có đặc điểm điển hình, hoặc *chớp lấy* những giây phút ngẫu nhiên mà tạo nên tác phẩm.

3.2. Cảm hứng với những khám phá về chất liệu và kỹ thuật

Với hội họa, kỹ xảo, kỹ thuật là không thể thiếu, không tự có mà phải nhờ học tập và rèn luyện. Nó có khi trở thành nguồn cảm hứng cho HS, ví dụ sự thôi thúc tìm ra một hòa sắc, hay những giải pháp kỹ thuật mà HS đang mong muốn nắm được. Đây là dạng cảm hứng thể chủ động, do HS đặt mục tiêu khám phá.

Dạng cảm hứng này có thể đưa bức tranh đạt được những hiệu quả NT nhờ các giải pháp kỹ thuật và kỹ xảo đã giúp các yếu tố tạo hình đạt được mục đích diễn tả. Có thể nhiều HS giỏi về kiến thức cơ bản trường quy, bị trói vào lối vẽ thiên về kỹ thuật, kỹ xảo và vướng vào học thuật khô khan nên không thành công về NT.

3.3. Cảm hứng với nhu cầu đổi mới ngôn ngữ trong sáng tác

Nhu cầu đổi mới ngôn ngữ chính là biểu hiện rõ nhất của sáng tạo. Sự thật chúng có thể thúc đẩy mạnh mẽ nguồn cảm hứng sáng tạo. Chúng là chất liệu để sản sinh ra tiếng vọng từ ngôn ngữ NT, kéo dài đam mê thành chuỗi hoạt động liên tục. Quá trình này thường đánh dấu giai đoạn chuyển đổi phong cách hoặc mô típ tạo hình. Tốt hơn thì là sự thay đổi cơ bản về quan niệm NT theo hướng tích cực. Biểu hiện là ta thấy có nhiều những bức khảo họa như là những phiên bản khác của bức tranh chính, hoặc những bức tranh được vẽ cùng đề tài, thậm chí cùng bố cục nhưng có lối diễn tả khác nhau. Ví dụ cụ thể là đem so sánh những bức tranh *Thánh Gióng* [PL.4, 10] của Nguyễn Tư Nghiêm các năm 1982 và 1990 sẽ thấy quá trình tiến triển tạo hình con ngựa, từ thực đến cách điệu thành kỷ hà.

3.4. Cảm hứng với nội tâm của chủ thể họa sĩ

3.4.1. Cảm hứng với nội tâm thể chủ động

Trong sáng tác nghệ thuật sự thành công lớn nhất mà một nghệ sĩ có thể đạt được phải kể đến sự thể hiện cái tôi bản ngã của chính mình trong NT. Những trải nghiệm đã hình thành nên con người bên trong của HS, tạo nên đời sống nội tâm rất riêng ở mỗi người. Quá trình sáng tạo ra tác phẩm NT cũng là quá trình đi đến sự quyết định cuối cùng để đưa hình tượng NT lên mặt tranh với đầy đủ tính chất về mặt tạo hình của nó. Sự quyết định ấy phụ thuộc vào nội cảm chủ quan, cho nên nhiều bức tranh đã không được hoàn

thiện để trở thành tác phẩm mà bị loại trong quá trình sáng tác do thiếu đi CHNT.

3.4.2. Cảm hứng với nội tâm thể bị động

Quá trình sáng tác với nguồn cảm hứng mạnh mẽ bởi cái “âm vọng nội tâm”, cái nằm ngoài ý muốn của HS là chất liệu quan trọng và trong nhiều trường hợp, cảm hứng ấy mới là tác nhân quan trọng nhất cho sự biểu đạt của bức tranh. Hội họa không những có thể kể câu chuyện về đề tài HS phản ánh, mà còn kể một câu chuyện sâu sắc hơn hẳn về bản thể HS mà có khi chính HS cũng không ý thức được. Ở trường hợp này, hình tượng NT không phải bị gán ghép cố ý vào ý nghĩa của tác phẩm mà là một sự bộc lộ ở mặt biểu cảm hoàn toàn vô thức, cái vô thức bao gồm toàn bộ kinh nghiệm trải nghiệm ở tiềm thức, lúc này đối tượng trở thành cái cơ để gửi gắm thông điệp tình cảm.

3.5. Cảm hứng với chính tác phẩm đang thể hiện

3.5.1. Cảm hứng với tác phẩm thể chủ động

Chúng ta thấy rằng rất nhiều bức tranh vẽ theo đơn đặt hàng nhưng có giá trị nghệ thuật rất cao (điển hình là Michelangelo vẽ trần nhà thờ Sistine). Trong trường hợp này NCS cho rằng, chính họa sĩ trong khi sáng tác, bởi có thể không có một nguồn cảm hứng cụ thể nào (ví dụ đề tài thì bị áp đặt, thậm chí là có những yêu cầu rất “khó chịu” gây mất tự do, mất hứng), cho nên phải nhìn nhận nguồn cảm hứng nghệ thuật với chính bức tranh mà họa sĩ đang vẽ và đôi khi họ thành công nhờ vào dạng cảm hứng này. Trong quá trình sáng tác, họa sĩ đối thoại với chính bức tranh của mình, có những vấn đề nảy sinh những cảm hứng thực sự, giúp họa sĩ có cảm hứng để làm việc. NCS cho rằng, mỗi bức tranh như thế, nếu thực sự là một tác phẩm chỉ khi nó có được nguồn cảm hứng nghệ thuật để biến quá trình sản xuất thành quá trình sáng tạo.

3.5.2. Cảm hứng với tác phẩm thể bị động

Đôi khi trong sáng tác, HS đã có một quan điểm xuyên suốt, thậm chí đã nhìn thấy một bức tranh trong tâm trí, tuy nhiên lúc vẽ, các thông điệp trên bức tranh luôn dội lại một cách liên tục. Ở trong hoàn cảnh đó, thường có những hiệu quả hết sức bất ngờ, không hề nằm trong dự định của tác giả. Lúc này, HS có thể được hưởng một trạng thái cảm hứng từ tinh thần của bức tranh. Các diễn biến của dạng cảm hứng từ tác phẩm đang hình thành thậm

chỉ đưa HS đến quyết định thay đổi hoàn toàn những dự định ban đầu để tạo ra một bức tranh mới, có thể lập tức nảy sinh một dự định mới cho bức tranh tiếp theo. Ở nhóm HS sáng tác theo xu hướng cởi mở, đa phong cách thường gặp trường hợp này nhiều hơn, họ cũng không tự quyết định được hoàn cảnh mà phải nhờ một phần vào yếu tố màu nhiệm.

Tiểu kết chương 3

Để giải quyết các nhiệm vụ đề ra, NCS đã sử dụng các dữ liệu khảo sát bằng việc phỏng vấn và bảng hỏi trực tiếp các HS, các phân tích và biện luận để chứng minh sự tồn tại của năm dạng cảm hứng mà đề tài nghiên cứu đã xác định. NCS hy vọng đã làm sáng tỏ mấy vấn đề được dự định trước bao gồm:

- Khẳng định sự tồn tại năm dạng của CHNT mà đề tài xác định với hai thể chủ động/ý thức và bị động/vô thức.

- Chỉ ra một số trường hợp biểu hiện cụ thể của cảm hứng bằng dữ liệu điều tra xã hội học, và trên một số tác giả, tác phẩm điển hình để minh họa cụ thể hơn cho nội dung. CHNT trong sáng tác hội họa là một trạng thái cảm hứng xảy ra/có được trong khi sáng tác tranh, là yếu tố tâm lý, tình cảm của HS tác động trực tiếp đến quá trình sáng tác, đến ngôn ngữ hội họa từ việc hình thành các ý tưởng tạo hình đến hành động xử lý ngôn ngữ để tạo ra hiệu quả nghệ thuật trên tác phẩm.

- Việc đại diện của đối tượng khảo sát được xác định qua tiêu chí cụ thể trong phần đầu của luận án có thể làm thỏa mãn tính khách quan và tiêu biểu của một nghiên cứu lý luận. Trong thực tế lý luận NT, hệ thống các lý thuyết, không thể tách rời riêng rẽ từng mục, vì vậy chỉ cần một đại diện tiêu biểu cũng có thể đi đến phân tích được hết thảy những dạng cảm hứng trong đề tài luận án này. Điều đó chứng minh việc NCS, thỉnh thoảng có đặt các đối tượng khảo sát (HS) ở nhiều mục nghiên cứu khác nhau, vì trong nghiên cứu, NCS đã chú trọng đặc biệt đến những biểu hiện nổi trội của những đối tượng khảo sát.

Chương 4: HIỆU QUẢ CỦA CẢM HỨNG NGHỆ THUẬT TRONG HỘI HỌA

4.1. Hiệu quả về khoa học tạo hình của cảm hứng với hiện thực

Khi vẽ với mẫu trước mặt, HS phải đi tìm nguồn cảm hứng từ việc phân tích các yếu tố mang tính tạo hình để áp dụng cho một quan điểm sáng

tác với bức tranh ấy, hoặc là do bị mẫu vẽ tác động rất mạnh khiến HS có thể bị xúc động tạo nên sự thôi thúc sáng tạo, hoặc có thể HS hoàn toàn mất khả năng làm chủ tình huống và vẽ một cách vô thức hoàn toàn, như kiểu một diễn viên nhập vai. Tất cả các trạng thái cảm hứng với mẫu vẽ ấy luôn đem lại một sự phát hiện mới mẻ về hiệu quả tạo hình. Tất cả những thứ đó chúng tôi gọi là hiệu quả về khoa học tạo hình, những hiệu quả có tính chất kinh nghiệm có thể lặp lại và nhận thức một cách hệ thống và khoa học, mang lại một chiều sâu tri thức cho HS, cho hội họa.

NCS chú trọng đến trường hợp HS sáng tác dựa vào hiện thực có tính *lệ thực*. Bởi vì với cách sáng tác ấy HS rất dễ đi vào tả kể và phô diễn kỹ thuật mà đánh mất giá trị NT. Cũng vì thế mà NCS muốn đề cập trường hợp này để tìm bản chất sáng tạo nghệ thuật và đóng góp của các HS hiện thực.

Với các phong cách nghệ thuật khác, hiệu quả về khoa học tạo hình cũng có thể đánh giá được, tuy là sẽ dễ bị cho là cảm tính bởi nó chỉ có thể phân tích định tính mà khó định lượng. Đây là một vấn đề khó hơn so với khi đánh giá các tác phẩm thuộc xu hướng hiện thực theo thị giác. Ví dụ việc vẽ một chân dung rất tâm trạng thì không hẳn là giống hình mà giống thần.

4.2. Hiệu quả mở rộng phương thức thực hành hội họa của cảm hứng với chất liệu, kỹ thuật.

Trong mục này NCS đề cập hai trường hợp điển hình. Một là cảm hứng về kỹ thuật chất liệu đem lại sáng tạo đột phá mới cho sự mở rộng về kỹ thuật hội họa, hai là nguồn cảm hứng đưa HS đạt đến nghệ thuật của kỹ thuật.

Về mặt giá trị biểu cảm của bề mặt chất liệu, khi cảm hứng đến, HS thoát khỏi sự gia công chất liệu một cách lý trí. Theo khảo sát cũng như kinh nghiệm thực tế vẽ sơn mài, khi mài tranh, HS phải luôn luôn quan sát và đón đợi những hiệu quả tốt nhất (có thể ngoài dự kiến), đó thực sự là những giây phút hồi hộp và hứng khởi nhất đối với bất cứ HS nào làm tranh sơn mài.

Trịnh Quốc Chiến, Vũ Nhật Thăng đã sử dụng kỹ thuật sơn mài đắp nổi, giống như HS Nguyễn Khang trước đây đã từng làm, hoặc Nguyễn Văn Chuyên, Nguyễn Quang Đức và một số HS khác gắn họa tiết lên mặt vóc nhằm tạo hiệu quả trực tiếp. Những cách làm đó xét về mặt cảm hứng sáng tạo có thể được xếp vào những cảm hứng với kỹ thuật chất liệu. Ở HS Vũ Đình Tuấn, vấn đề cảm hứng với kỹ thuật chất liệu tranh lụa, tranh của Tuấn có những mảng “đánh

cứng” không rung nhòe. Anh để nền trống không vẽ trong khi các hình thì màu có khi cực đậm và tươi rói, các độ rung hay kỹ thuật rửa hầu như bị gói gọn lại khu biệt trong các tiêu tiết. Trong phương thức mới ấy, Tuấn đã chỉ ra những con đường hoàn toàn khác cho việc thực hành kỹ thuật trên lụa. Như anh nói, đã gói kỹ thuật truyền thống vào phạm vi hẹp và khoe ra những cái khác lạ mà rất hiệu quả.

4.3. Hiệu quả về phong cách nghệ thuật của cảm hứng với nhu cầu đổi mới ngôn ngữ tạo hình

HS chân chính luôn có sự đòi hỏi, thôi thúc làm mới hội họa của mình. Ở Việt Nam hiện nay, nhiều HS gần như đã dừng lại ở một phong cách ổn định, hợp thị hiếu, thị trường.

Một số HS lại luôn thay đổi và làm mới mình trong hội họa nên họ tiến những bước dài trong sự nghiệp. Trong đó phải kể đến danh họa Nguyễn Tư Nghiêm. So sánh hai bức tranh *Thánh Gióng*, sự chuyển biến về tạo hình con ngựa của Nguyễn Tư Nghiêm cho thấy khá rõ. Có thể nhìn thấy sự đổi mới căn bản từ tạo hình còn vương vấn hình thức bên ngoài của cảm thức dân gian theo đồ án tạo hình cong uyển chuyển kiểu các mô típ chạm khắc chùa Việt, đã chuyển sang một ứng nghiệm của tinh thần dân dã của Đình làng với những nét riu từ bàn tay của nghệ nhân – nông dân thuần phác. Về hòa sắc giữa hai bức tranh cũng cho thấy rất rõ sự khác biệt với hai dấu ấn văn hóa ấy. Bức vẽ năm 1982 với các màu chủ đạo đỏ, vàng và đen là có dấu ấn đậm nét của hòa sắc sang trọng uy nghiêm kiểu sơn son thếp vàng của không gian Chùa. Bức vẽ năm 1990 lại chuyển sang hiệu quả hòa sắc thô mộc tựa những bức chạm khắc đình làng có bụi thời gian làm ngả màu bằng bạc của gỗ mộc. Phân định được sự khác nhau sát sạt ở hai hình thức biểu đạt như Nguyễn Tư Nghiêm phải là trầm tĩnh mà thôi thúc lắm mới được. Hiệu quả tạo hình ở hai bức tranh này đã chứng tỏ dấu ấn về một nguồn cảm hứng thôi thúc tìm về chân bản của nghệ thuật điêu khắc Đình làng, sau khi ông đã thâm thấu được nghệ thuật trong ngôi Chùa Việt.

Với HS Lê Anh Vân, dấu ấn về sự đổi mới phải kể đến lối tạo hình độc đáo trong bức *Chiến lũy*. Bức tranh vẽ về chiến tranh không có bóng dáng quân thù, không phải là một bối cảnh chiến trường thực sự nhưng lại thấy khí thế hùng hục trong sự nghênh chiến rất mạnh mẽ. Hiệu quả ấy là nhờ vào cách xử lý bố cục dàn ngang, kết hợp với tạo hình dạng ống cứng và mạnh.

Hình tượng có sự chú ý đặc biệt ở sự xuất hiện cái chân đèn của bàn thờ. HS nói, nó là biểu tượng của chiến lũy Hà Nội với khí thế tất cả vì thủ đô, mọi nhà đều dốc lòng cho cuộc kháng chiến. Cũng về tạo hình, với bố cục có nhiều mảng đứng dọc trong cảm giác ngồn ngang đã đóng góp cho việc tạo nên bối cảnh chiến lũy thực sự trên mặt phố mang tính lịch sử của Hà Nội. Trên thực tế, HS đã chia sẻ về một nguồn cảm hứng thôi thúc tìm ra lối biểu đạt cho bức tranh này. Trong đó cũng có cả dấu ấn sâu sắc về hình ảnh người cha của HS với áo trấn thủ và mũ ca nô, được gửi vào hình tượng anh bộ đội.

Từ thập niên 90 có sự bùng nổ của mỹ thuật hội họa về phong cách bám vào cảm thức dân gian hồn nhiên với các mô típ hình gợi nên mỹ cảm dân tộc. HS Đặng Xuân Hòa với các bức tranh có lối bố cục đồng hiện kiểu dân gian thống nhất với tạo hình hồn nhiên kết hợp những hoa văn trang trí cổ là một tìm tòi thoát ly khỏi kiến thức trường quy. Tinh thần Việt được hiện hữu khá rõ kể cả trong cách dùng màu. Hiếm có thể tìm thấy tranh của anh không liên quan đến màu đen hoặc đỏ, mà phải là đỏ sen – màu đỏ của dân gian Việt, không chói mà đậm thắm. Nó có dấu ấn của mỹ cảm dân gian dân tộc đưa hội họa của anh thời kỳ đó sang ngưỡng mới nhờ mưu cầu tìm tòi sáng tạo đổi mới.

Với HS Đào Quốc Huy và lối tạo hình độc đáo trên tác phẩm *Người giấy* lại có một hiệu quả khác. Anh vẽ những người đi làm lụi, quay mặt vào trong, tránh đi việc tả tâm trạng nhân vật (lời HS) để đáp ứng ý đồ tư tưởng diễn tả những con người không tâm trạng. Chính từ bố cục với toàn bộ các nhân vật quay vào trong ấy, ngoài sự đáp ứng ý đồ tư tưởng của tác phẩm, còn có một ý nghĩa lớn hơn về mặt tạo hình. HS đã vượt qua cách bố cục nhân vật trường quy mà ít HS dám nghĩ đến. Ngay cả bố cục trên hình vuông, nhiều đường thẳng đứng và hình tượng những con bướm cũng làm cho tư tưởng đề tài được tăng thêm cảm giác lơ lửng, vô định. Những nhân vật giống nhau thành thử nó như là được nhân bản, ít giá trị của cá thể độc lập. Dấu ấn về phong cách riêng trong tác phẩm này là minh chứng rõ nét của nguồn cảm hứng sáng tạo đổi mới về sự biểu đạt ngôn ngữ hội họa.

4.4. Hiệu quả về mặt biểu cảm của cảm hứng với nội tâm

Theo cách tiếp cận này, bức tranh chính là bức chân dung nội tâm mà HS đã vẽ về mình một cách gián tiếp. Nói quá lên thì dường như có thể cho rằng biểu đạt cái nội tâm chẳng qua là “biểu hiện lâm sàng” của tiềm thức.

Xem những bức tranh của HS Trần Trung Tín ở triển lãm tại Hà Nội năm 2014, một số tác phẩm về đề tài kháng chiến được nhìn theo cách rất đời như các cô gái Hà Nội với súng. Đặc biệt là câu chuyện “đám ma chim” và sự kiện “thuyền nhân” của ông được vẽ sơn trên giấy ảnh, tuy hiệu quả kém hơn so với khi ông vẽ trên giấy báo nhưng về chủ đề tư tưởng và sự cảm nhận về suy tư, tâm trạng của HS trên mặt tranh thì rất rõ ràng.

Như đã đề cập, HS Lê Huy Tiếp có nhiều bức tranh gắn liền với những nỗi buồn man mác. Chính ông cũng từng chia sẻ rằng, với ông, sự cô đơn trong cuộc sống là một điều kiện tốt cho sáng tác NT. Mọi bức tranh của Lê Huy Tiếp đều mang một nỗi buồn khó hiểu, các nhân vật dường như không nói chuyện mà cứ lơ đãng. Trong tâm thức, HS đã thừa nhận về nội tâm của ông như những gì đề cập ở đây.

Với Vũ Đình Tuấn, Anh nói tranh của mình chủ yếu vẽ về phụ nữ với một cảm thức từ dục tính (sex-HS). Câu chuyện về cây đèn dầu ở HS cũng là một ký ức từ tâm thức sống dậy trong nghệ thuật. hội họa của anh đã ứng nghiệm cái tính cách riêng nên nó mang cái tôi bản tính. Điều này cũng chứng tỏ một thiên hướng sáng tạo vô thức. Trong trường hợp này, có thể thấy rõ sự biểu cảm trên những bức tranh của Vũ Đình Tuấn đã bắt nguồn từ cảm hứng trong tâm thức.

Với HS Phạm Tuấn Tú, không thể lẫn tranh của anh với ai khác vì cái tôi và nội lực tràn ngập trên các bức tranh. Bên trong nội tâm của Tuấn Tú có những vùng ký ức sâu đậm về tín ngưỡng Tứ phủ và giới tính. Trong đời tư và ký ức sâu đậm kể từ hồi bé, Phạm Tuấn Tú dường như chưa bao giờ thoát khỏi những nỗi ám thị về hình bóng biến hóa giữa con người hiện thực và con người bản thể, giữa giới tính và phi giới tính.

4.5. Những hiệu quả nghệ thuật khác của cảm hứng với tác phẩm đang hình thành

Như đã trình bày, trong sáng tác không phải lúc nào HS cũng sẵn có ý tưởng cho bức tranh của mình. Có lúc HS phải nhờ một trạng thái bất chợt trên bức tranh để có nguồn cảm hứng cho sáng tác. Hoàn cảnh đó thường ở những lúc cạn ý tưởng, ở đáy của một chuỗi sáng tác dài hơi. Hoặc ở trường hợp khác, một số HS có quan điểm sáng tác trực tiếp không dùng phác thảo cho nên sự nương tựa vào tác động ngược lại của bức vẽ là thường xuyên và

đáng kể. Từ trạng thái cảm hứng ấy mà trong nhiều trường hợp, tác phẩm hội họa có được những hiệu quả ngoài mong đợi của tác giả. Có thể là hiệu quả bất ngờ của kỹ thuật xử lý chất liệu, hiệu quả không gian hay chất cảm, một sự lóe sáng rất duyên của hòa sắc hay bất cứ một hiệu quả nghệ thuật nào, như đã được nhắc đến trong luận án. Ta hình dung là HS tạo ra tác phẩm và tác phẩm tác động lại HS mà sinh nguồn cảm hứng cho HS. Tất nhiên mọi thứ hoàn toàn lệ thuộc vào HS với vai trò chủ thể sáng tác cho nên tùy theo năng lực nghề và mục tiêu mà HS phát hiện ra những hiệu quả trên bức tranh, hoặc hoàn toàn vô tình mà phát hiện ra những điều lý thú, từ đó tiếp tục có được trạng thái cảm hứng tốt cho quá trình hoàn thiện tác phẩm. Thậm chí có những hiệu quả NT ở trên bức tranh đang được tạo ra mà chính HS cũng không nhận ra, bởi vì nó nằm ngoài mối quan tâm và năng lực của HS ấy.

Cũng có thể các hiệu quả trên tác phẩm là sự trù liệu từ trước, có thể hình dung được nhưng lại không thể vẽ một cách chủ đích mà thường chỉ đạt được trong trạng thái cảm hứng thăng hoa nhạy bén. Đây là một trường hợp rất phổ biến trong sáng tác hội họa nói riêng và trong sáng tác NT nói chung.

Thử hình dung rằng HS đang vẽ một bức tranh trừu tượng với mô típ và cấu trúc mặt tranh như kiểu Pollock, lúc này HS sẽ phải trông đợi sự kiếm tìm hiệu quả bề mặt của bức tranh gọi lên thông điệp gì qua những tác động bằng màu và nét. Một bức tranh như vậy có thể sẽ được dừng rất sớm bởi sự bất ngờ đạt được một giá trị mà HS mong muốn, song có thể sẽ là một quá trình vật lộn thực sự với màu và nét cho đến khi nào bản thân bức tranh đem lại cho HS một sự hài lòng.

Ở HS Trần Lưu Hậu, chúng ta thấy một sự giải phóng hoàn toàn khỏi hiện thực nhưng lại rất dễ nhận ra đặc điểm căn cốt của hiện thực ấy. Những thân cây trong tranh của ông không phải là cây của thị giác mà thường là cả một nét bút lớn, một màu, đôi khi là đỏ rực hoặc xanh lam, được vẽ bằng cảm thức thô mộc. Với một lối vẽ trừu tượng có lẫn vẻ hồn nhiên như vậy, quá trình hoàn thiện bức tranh là quá trình HS đi dạo với cảm thức thiên nhiên. Diễn biến của các bức tranh cho thấy HS không có cái đích của hình cụ thể mà là hình nhập cảm.

Phạm Ngọc Minh vẽ biểu hiện và làm nhiều phác thảo cho một bức tranh. Anh vẽ những hình cô gái khá cô đọng và mặt tranh ít thông tin, vì thế

mà các vấn đề của cảm giác trên mặt tranh là một yêu cầu khắt khe. Sự cảm nhận đối với những bức tranh của Phạm Ngọc Minh phải là từ chính mặt tranh thật. Đúng là khi sáng tác HS luôn phải quan sát và cảm thụ bức tranh để có thể đưa những giải pháp, song trong nhiều trường hợp HS như là có sự *mách bảo*, nên có những cảm nhận tinh tế và chính xác về thực trạng biểu hiện của bức tranh.

Trường hợp HS Trần Văn Đức, anh không làm phác thảo tranh, thậm chí anh cũng không dùng tư liệu trên giấy mà chỉ sử dụng hình ảnh được ghi nhớ. Trong hoàn cảnh này HS được tự do hoàn toàn với bức tranh. Mọi quan hệ tạo hình đều được xử lý ngay trên bức vẽ cho nên nó để lại dấu ấn của cảm hứng tức thì với chính bức vẽ ở trước mặt. Hiệu quả cuối cùng, như anh chia sẻ thường có khi khác xa với dự định. Anh đuổi theo hiệu quả trên tác phẩm ngay chính lúc đang vẽ mà không tính toán, cho nên nguồn cảm hứng của anh hoàn toàn từ tác phẩm mà ra, nương theo cái ý đồ ban đầu về cảm thức của anh.

Tiểu kết chương 4

Cũng giống như việc tìm các thành tố ảnh hưởng đến CHNT, trong thực tiễn lý luận, không ai lại đi bóc tách một cách rành mạch các quan hệ mà vốn nó tương hỗ nhau, liên kết chặt chẽ với nhau. Ở đây, có thể thấy rằng, hiệu quả nghệ thuật của tác phẩm hội họa luôn tồn tại song hành cùng ngôn ngữ tạo hình và những giá trị biểu cảm của tác phẩm hội họa. Với mục đích khá cụ thể nên khi nghiên cứu, NCS đã cố gắng bóc tách và tránh khỏi bị lặp lại những vấn đề rất gần nhau. Đồng thời NCS đã lấy những hiệu quả đặc trưng nhất của mỗi vấn đề và dành để lại nhiều nội dung hấp dẫn do chưa đủ cơ sở đánh giá hoặc bởi nó ở ngoài mục đích ban đầu NCS đặt ra.

NCS đã giải quyết cơ bản về việc CHNT trong từng nội dung nghiên cứu đã tác động lên tác phẩm hội họa như thế nào. Với cảm hứng từ hiện thực, NCS đi sâu vào điều dễ nhận thấy nhất là giá trị đóng góp về mặt khoa học tạo hình của dạng cảm hứng này. Từ đó NCS hy vọng sẽ nâng vị thế của những sáng tác vốn bị coi là “nệ thực và không có gì đáng kể”. Trong nguồn cảm hứng với kỹ thuật, NCS chú trọng chỉ ra giá trị đóng góp về phương thức thực hành hội họa. Các đóng góp này vốn là nền tảng cho những hiệu quả nghệ thuật có tính mới, đưa vấn đề kỹ thuật đến một giá trị sáng tạo thực sự.

Với cảm hứng từ mong muốn đi tìm sự biểu đạt ngôn ngữ mới, NCS đã chỉ ra một số điển hình về những sáng tạo từng giúp các HS ghi danh vào lịch sử mỹ thuật Việt Nam, một số khác cũng đã có những thành công nhất định trong giai đoạn thăng hoa nghệ thuật. Cảm hứng này đương nhiên mang lại kết quả mới đúng như mục đích ban đầu mà HS đặt ra. Về cảm hứng từ nội tâm, NCS buộc phải lựa chọn những điển hình thật rõ nét bởi vì bất cứ HS nào cũng đều có ít nhiều dạng cảm hứng này. Trong phân tích NCS cố gắng tránh vơ đoán bằng việc liên kết các xác nhận về quan điểm của NCS trong khi trao đổi với HS về chính họ. Song kết quả nghiên cứu cho thấy, việc lý giải cái nội tâm của HS trên bức tranh của họ là điều phải cần đến sự phán đoán có cả yếu tố cảm tính, như cách mà chúng ta vẫn đánh giá những tác phẩm hội họa. Đây là vấn đề khó xét thấu đáo ở khía cạnh khoa học nhưng lại rất dễ thấy khi đánh giá bằng trực quan và cảm nhận. Cuối cùng là dạng cảm hứng từ bức tranh đang vẽ. NCS muốn nói về khoảng thời gian thực mà HS đang làm việc cùng với bức tranh chưa hoàn thành của họ. Đây chính là giai đoạn HS sử dụng kinh nghiệm xúc cảm được tích lũy lâu dài trong suốt cuộc đời sáng tác. Như HS Bùi Xuân Phái từng nói, lúc vẽ phải như người say, nhưng lúc xem tranh thì cần tỉnh. Cho nên chúng ta thấy càng làm việc nhiều thì HS càng tỉnh tể hơn trong tác phẩm chứ không phải là nhờ vào kiến thức.

Quá trình chứng minh, NCS một mặt vừa sử dụng những biện giải đối chứng, vừa phân tích tác phẩm hội họa. Về cơ bản các câu hỏi đặt ra cho chương này đã được giải quyết bằng phân tích và kiểm chứng, hướng đến mục đích cuối cùng là chỉ ra tác dụng của những CHNT được nghiên cứu trong khuôn khổ đề tài luận án và vài phát hiện nhỏ trong các tác phẩm hội họa. Còn nhiều vấn đề khác nhưng do chưa đủ cơ sở khoa học nên NCS chưa thể công bố.

KẾT LUẬN

Những phát hiện mới được rút ra từ kết quả nghiên cứu bao gồm:

1. Về mặt phương pháp nghiên cứu, đề tài luận án đã giải quyết vấn đề lý luận hội họa bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành. Thông thường thì trước đây phương pháp này ít được sử dụng trong lý luận hội họa, nhưng trong thời đại này, mối liên giao giữa các khoa học đã trở nên phổ biến. NCS

coi đây là một đóng góp mới trong việc liên kết các khoa học liên ngành giúp phát triển công tác lý luận hội họa.

2. Tiếp cận từ góc độ CHNT là một hướng nghiên cứu lý luận hội họa đã có được những điểm tựa từ các luận thuyết triết học nghệ thuật, lý luận NT và khoa học về con người. Các nghiên cứu về cảm hứng sáng tác NT trước đây thường chỉ đánh giá trên góc độ nguồn cảm hứng ở mặt nội dung tư tưởng đề tài. Trong khi đó, kết quả đề tài luận án cho thấy việc nghiên cứu về CHNT trong sáng tác hội họa ở đây dựa trên các mối quan hệ sáng tác giữa HS với động cơ và hành động sáng tác hội họa. Đề tài luận án đã chứng minh những tồn tại hiển nhiên ở mặt biểu hiện xúc cảm tinh cảm của HS tác động đến quá trình sáng tác hội họa. Vì vậy NCS cho là đề tài luận án đã xác định được một cách tiếp cận nghiên cứu về CHNT theo hướng mới.

3. Đề tài luận án là một nghiên cứu về CHNT đi đến hệ thống lý luận hội họa theo hướng truy tìm một số tác nhân từ ngoại cảnh và nội sinh, tác động vào tình cảm của HS, ảnh hưởng đến sự xuất hiện và hiệu quả của CHNT trong hội họa. Kết quả nghiên cứu của đề tài luận án đã xác định được năm dạng CHNT của HS gắn liền với quá trình sáng tác hội họa theo hai thể chủ động và bị động/y thức và vô thức. NCS cho là đã hình thành một cơ sở lý luận để lý giải phần nào những hiệu quả NT, những vấn đề mà giới chuyên môn dễ dàng nhận ra nhưng lại không dễ tìm cơ sở khoa học thỏa đáng. Kết quả nghiên cứu cũng có thể trở thành một cơ sở lý thuyết để phân tích có tính biện chứng về một số thành quả bất ngờ của quá trình sáng tác hội họa. Với kết quả nghiên cứu của đề tài luận án, những yếu tố tương như vô hình, khó nắm bắt trong sáng tác hội họa vốn thường bị né tránh cũng phần nào được lý giải.

4. Về giá trị thực tiễn, NCS cho là đề tài luận án đã đóng góp một tham chiếu nhỏ để thẩm định về tác giả và tác phẩm, nhất là trong trường hợp cần thiết, khi mà khung lý thuyết hội họa có thể không khả dụng. Chẳng hạn đánh giá về sự công hiến của HS sáng tác dựa vào bản năng, hồn nhiên hoặc không học hội họa trường quy thì mỹ thuật học khó áp dụng hơn so với phương pháp trong đề tài luận án của NCS. Lý luận về CHNT hoàn toàn có thể đánh giá về bản chất thực, nội tại của HS qua các tham chiếu định lượng được để bớt đi sự nhầm lẫn do cảm tính. Khung tham chiếu này cũng khả dụng với trường hợp tác phẩm có nghi ngờ về sự sáng tạo, lý giải sự thành công bất ngờ ở dạng may

mấn, hoặc do nội sinh sẵn có bột phát qua các dữ liệu *đầu vào* mà đề tài đã đề cập. CHNT thúc đẩy quá trình NT hóa các ngôn ngữ để biến quá trình tư duy tìm ý tưởng, xử lý ngôn ngữ hội họa và “gia công chất liệu” hội họa thành diễn trình sáng tạo ra tác phẩm. Đây là diễn trình chuyển hóa những cảm nghĩ bên trong của HS thành hiện thực bên ngoài qua tác phẩm.

5. NCS cho là HS có thể dựa vào những gợi ý của đề tài luận án để giải quyết những bế tắc nếu có trong hoạt động sáng tác hội họa. Với năm dạng CHNT rất cụ thể được tìm ra bằng kết quả nghiên cứu, tùy theo những tác nhân khơi nguồn CHNT, mỗi tác nhân/dữ liệu đầu vào ấy đem lại những hiệu quả nghệ thuật có thể nhận thấy được trong tác phẩm hội họa.

6. NCS hiểu rằng, với những bí ẩn của quá trình sáng tác và sự biểu hiện đa dạng của tác phẩm hội họa thì những kết quả nghiên cứu của luận án chỉ là bước khởi đầu cho một hướng tiếp cận mới trong lĩnh vực lý luận hội họa. Sau những kết quả nghiên cứu bước đầu, với những vấn đề mới được mở ra bằng phương pháp liên ngành, NCS đề xuất công việc nghiên cứu tiếp theo gồm: tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu của đề tài để hoàn thiện lý thuyết về CHNT trong sáng tác hội họa nói riêng và trong mỹ thuật nói chung; mở rộng phạm vi nghiên cứu để tăng cường tính xác thực, đưa công trình trở thành một tài liệu hữu ích cho lý luận và lịch sử hội họa nói riêng, mỹ thuật nói chung; áp dụng kết quả đề tài vào lý luận mỹ thuật và nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Phạm Văn Tuyên (2013), “Nhận diện về một dạng cảm hứng trong sáng tác hội họa”, *Tạp chí Lý luận phê bình Văn học, Nghệ thuật*, số 11, tr.51-54
2. Phạm Văn Tuyên (2013), “Lý luận hội họa theo phương pháp liên ngành”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 350, tr.91- 94
3. Phạm Văn Tuyên (2014), “Ảnh hưởng của mỹ thuật truyền thống trong mỹ thuật hiện đại”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 357, tr.52-56
4. Phạm Văn Tuyên (2014), “Hội họa Hậu Ấn tượng – Từ cách tiếp cận theo hướng liên ngành”, *Tạp chí Lý luận phê bình Văn học, Nghệ thuật*, số 19, tr.26-33
5. Phạm Văn Tuyên (2014), “Từ tác phẩm Kết nạp Đảng ở Điện Biên Phủ, bàn về CHNT của Nguyễn Sáng”, *Tạp chí Lý luận phê bình Văn học, Nghệ thuật*, số 21, tr.15-17
6. Phạm Văn Tuyên (2014), “Cảm thức núi rừng của họa sĩ Nguyễn Thụy”, *Tạp chí Lý luận phê bình Văn học, Nghệ thuật*, số 27, tr.73-75
7. Phạm Văn Tuyên (2015), “Cảm hứng nghệ thuật của họa sĩ”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 367, tr.67-71